

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (gọi tắt là "Sở") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập theo Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg ngày 2 tháng 1 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009 với mức vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng.

Sở được thành lập trên cơ sở chuyển đổi, tổ chức lại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ), một đơn vị sự nghiệp có thu sang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn. Sở chính thức ra mắt vào ngày 24 tháng 6 năm 2009, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Sở là: Tổ chức hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của pháp luật; Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của các thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và các nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán; Giải quyết hoặc làm đầu mối giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các đối tượng tham gia hoạt động trên Sở thông qua thương lượng hòa giải; và Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

Sở có trụ sở chính tại Số 2, Đường Phan Chu Trinh, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Văn Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Như Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Anh Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Sở trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019 là Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở; trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Như Quỳnh - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Sở.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Sở.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Sở") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Sở cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Sở có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Sở sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Sở và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61544478/21527628

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Sở") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Sở chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Sở theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Sở có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Sở tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Sở cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.089.964.721.153	1.086.077.035.639
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	116.647.846.675	93.574.815.216
111	Tiền		116.647.846.675	93.574.815.216
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	886.000.000.000	911.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		886.000.000.000	911.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.244.489.599	81.261.071.599
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	46.598.336.022	38.860.963.079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.601.415.500	363.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.844.627.944	42.737.858.060
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(799.889.867)	(701.249.540)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.072.384.879	241.148.824
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.072.384.879	241.148.824
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.392.291.700	208.910.654.457
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	15.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7	15.000.000	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		184.095.755.961	207.655.444.098
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	136.014.806.559	137.183.651.296
222	Nguyên giá		478.050.576.414	465.062.496.476
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(342.035.769.855)	(327.878.845.180)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	48.080.949.402	70.471.792.802
228	Nguyên giá		147.679.382.818	147.679.382.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(99.598.433.416)	(77.207.590.016)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	366.559.299	548.475.363
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		366.559.299	548.475.363
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.914.976.440	691.734.996
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	4.914.976.440	691.734.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.279.357.012.853	1.294.987.690.096

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		279.357.012.853	294.987.690.096
310	I. Nợ ngắn hạn		235.782.335.650	204.433.052.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	9.128.767.317	7.152.342.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	370.446.176	324.099.664
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	150.963.099.082	111.138.781.921
314	4. Phải trả người lao động	14	20.028.793.614	23.066.909.516
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.802.463.758	4.457.488.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		479.910.703	479.882.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	45.060.693.609	47.336.072.828
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	6.948.161.391	10.477.475.455
330	II. Nợ dài hạn		43.574.677.203	90.554.637.289
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.249.784	12.249.784
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	37.326.214.113	37.326.214.113
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	6.236.213.306	53.216.173.392
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		746.524.282.256	746.524.282.256
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		253.475.717.744	253.475.717.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.279.357.012.853	1.294.987.690.096

Người lập
Nguyễn Trọng Đông Nam

Phụ trách Kế toán
Trần Thị Mỹ An



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Nguyễn Như Quỳnh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.1	554.368.140.047	503.055.828.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		299.552.246	528.327.297
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		554.068.587.801	502.527.501.261
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	90.050.103.044	70.362.262.534
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.018.484.757	432.165.238.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	58.124.517.312	59.763.106.542
22	7. Chi phí tài chính	25	181.067.594	2.261.543
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	174.773.592.292	180.993.410.904
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		347.188.342.183	310.932.672.822
31	11. Thu nhập khác		42.481.616.864	251.641.497
32	12. Chi phí khác		576.322.688	383.167.294
40	13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	26	41.905.294.176	(131.525.797)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		389.093.636.359	310.801.147.025
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	77.899.796.460	62.516.753.113
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		311.193.839.899	248.284.393.912



Người lập
Nguyễn Trọng Đông Nam

Phụ trách Kế toán
Trần Thị Mỹ An

Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Nguyễn Như Quỳnh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		389.093.636.359	310.801.147.025
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		36.547.768.075	47.023.904.879
03	Các khoản dự phòng		98.640.327	145.688.726
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		172.687.831	(1.217.532.090)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(58.117.714.654)	(58.527.211.963)
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Các khoản điều chỉnh khác		(42.481.616.864)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		325.313.401.074	298.225.996.577
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(8.585.135.403)	6.757.371.086
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.409.404.466)	(48.700.978.208)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.054.477.499)	2.893.418.223
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(74.977.906.853)	(61.001.335.353)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.422.939.064)	(17.477.243.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.863.537.789	180.697.229.301
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(17.345.532.659)	(7.910.743.470)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(886.000.000.000)	(911.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		911.000.000.000	866.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.620.791.730	54.550.726.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		69.275.259.071	1.639.982.867
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	13	(250.893.146.826)	(230.258.150.789)

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(250.893.146.826)	(230.258.150.789)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.245.650.034	(47.920.938.621)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.574.815.216	140.281.158.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(172.618.575)	1.214.595.254
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	116.647.846.675	93.574.815.216






Người lập
Nguyễn Trọng Đông Nam

Phụ trách Kế toán
Trần Thị Mỹ An

Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Nguyễn Như Quỳnh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (gọi tắt là "Sở") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập theo Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 6 năm 2009 với mức vốn điều lệ 1.000.000.000.000 đồng.

Sở được thành lập trên cơ sở chuyển đổi, tổ chức lại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ), một đơn vị sự nghiệp có thu sang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn. Sở chính thức ra mắt vào ngày 24 tháng 6 năm 2009, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Sở là: Tổ chức hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của pháp luật; Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của các thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và các nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán; Giải quyết hoặc làm đầu mối giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các đối tượng tham gia hoạt động trên Sở thông qua thương lượng hòa giải; và Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

Sở có trụ sở chính tại Số 2, Đường Phan Chu Trinh, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Sở tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 230 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 226 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Sở được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Sở là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Sở áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Sở là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Sở đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Lợi ích của nhân viên

3.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Sở khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Sở sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Sở không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.9.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Sở có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.10 Các khoản dự phòng

Sở ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Sở có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Sở cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Sở (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập theo Công văn số 2572/BTC-TCN ngày 28 tháng 2 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Quyết định số 30/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 3 năm 2014 và Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Quỹ được trích lập từ thu nhập tính thuế theo tỷ lệ từ 3% tới 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong năm. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định được ghi giảm khi tính hao mòn tài sản cố định.

Từ năm 2017 đến nay, Sở không tiếp tục trích bổ sung Quỹ phát triển khoa học công nghệ cho năm do Sở chưa dự kiến có các sản phẩm mới trong tương lai để sử dụng quỹ này.

Theo hướng dẫn của Thông tư Liên tịch 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn quản lý tài sản hình thành từ Quỹ. Trường hợp tài sản cố định đã được đầu tư từ nguồn vốn của Quỹ chưa hết hao mòn, nếu chuyển giao cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì phần giá trị còn lại của tài sản cố định phải hạch toán vào thu nhập khác và phần giá trị còn lại của tài sản cố định đó được trích khấu hao, tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.13 *Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch*

Việc trích lập và sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch của Sở trong trường hợp Sở gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2017 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Mức trích quỹ hàng năm tối thiểu bằng 2% và tối đa bằng 5% doanh thu phí giao dịch chứng khoán cho đến khi số dư của quỹ bằng 5% vốn điều lệ thực có tại cùng thời điểm. Hội đồng Quản trị quyết định mức trích quỹ cụ thể hàng năm căn cứ vào tình hình thu chi tài chính đảm bảo tỷ lệ quy định. Việc sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trong năm tài chính nếu không sử dụng hết, quỹ được chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp.

3.14 *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ của Sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Việc phân chia lợi nhuận thuần của Sở được thực hiện theo Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- ▶ Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp;
- ▶ Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- ▶ Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ nói trên được nộp về ngân sách nhà nước. Quy trình và thủ tục nộp được thực hiện theo Thông tư số 61/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 4 năm 2016 hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Sở có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của dịch vụ đã cung cấp trên tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động chính của Sở bao gồm các loại phí cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán. Mức thu của các loại phí này thực hiện theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thông tư này thay thế Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Đối với phí đấu thầu trái phiếu chính phủ, đại lý thanh toán lãi và gốc, Sở áp dụng Thông tư số 111/2015/TT-BTC ngày 15/9/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Giá vốn cung cấp dịch vụ*

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Sở chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Sở có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Sở dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Sở có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Sở chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Sở có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Sở dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Sở nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Sở và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	545.693.578	450.860.869
Tiền gửi ngân hàng	116.102.153.097	93.123.954.347
TỔNG CỘNG	116.647.846.675	93.574.815.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	886.000.000.000	886.000.000.000	911.000.000.000	911.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ khách hàng (không bao gồm bên liên quan)				
- Phải thu phí giao dịch	42.421.200.009	-	30.242.030.959	-
- Phải thu phí đấu thầu, đấu giá	2.764.397.735	24.000.000	7.300.000.000	-
- Phải thu phí niêm yết	943.965.123	627.889.867	876.805.123	553.249.540
- Phải thu phí kết nối trực tuyến	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
- Phải thu phí thiết bị đầu cuối	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Phải thu phí thành viên giao dịch	30.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Phải thu hoạt động cung cấp thông tin	380.553.155	93.000.000	375.906.997	93.000.000
- Các khoản phải hoạt động nghiệp vụ khác	13.220.000	-	11.220.000	-
TỔNG CỘNG	46.598.336.022	799.889.867	38.860.963.079	701.249.540

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kho bạc Nhà nước Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	2.220.957.735	-	4.000.000.000	-
	7.005.635.674	-	-	-
	9.226.593.409	-	4.000.000.000	-

Sổ Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	701.249.540	555.560.814
Trích lập trong năm	98.640.327	145.688.726
Số dư cuối năm	799.889.867	701.249.540

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (không bao gồm bên liên quan)	1.601.415.500	363.500.000

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống Quản lý Quốc tế	-	363.500.000
Công ty CP giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	709.500.000	-
Công ty CP Công nghệ WECOMMIT Việt Nam	662.500.000	-
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất (Tecapro)	147.262.500	-
	1.519.262.500	363.500.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	(trình bày lại) Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.368.747.944	-	38.904.235.613	-
Tạm ứng cho nhân viên	87.400.000	-	78.192.130	-
Phải thu khác	-	-	366.950.317	-
Chênh lệch nguyên giá tài sản cố định theo Kết luận Thanh tra Chính phủ chờ xử lý	3.388.480.000	-	3.388.480.000	-
TỔNG CỘNG	38.844.627.944	-	42.737.858.060	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
TỔNG CỘNG	15.000.000	-	15.000.000	-

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	129.051.588.481	230.663.155.983	3.385.640.000	96.574.905.026	5.387.206.986	465.062.496.476
Mua trong năm	-	-	-	-	151.168.000	151.168.000
XDCB mới hoàn thành	-	12.836.911.938	-	-	-	12.836.911.938
Số cuối năm	129.051.588.481	243.500.067.921	3.385.640.000	96.574.905.026	5.538.374.986	478.050.576.414
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	16.984.121.161	210.874.091.606	2.894.607.782	91.873.163.245	5.252.861.386	327.878.845.180
Khấu hao trong năm	2.751.355.917	9.146.050.268	249.539.748	1.965.187.143	44.791.599	14.156.924.675
Số cuối năm	19.735.477.078	220.020.141.874	3.144.147.530	93.838.350.388	5.297.652.985	342.035.769.855
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	112.067.467.320	19.789.064.377	491.032.218	4.701.741.781	134.345.600	137.183.651.296
Số cuối năm	109.316.111.403	23.479.926.047	241.492.470	2.736.554.638	240.722.001	136.014.806.559

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	284.152.000	284.152.000	
Máy móc thiết bị	203.557.617.929	181.368.396.990	
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.390.000.000	1.390.000.000	
Thiết bị văn phòng	88.946.181.993	88.429.557.990	
Tài sản cố định khác	5.238.466.986	5.238.466.980	
TỔNG CỘNG	299.416.418.908	276.710.573.960	

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy
tính

Nguyên giá:

Số đầu năm 147.679.382.818

Số cuối năm 147.679.382.818

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm 77.207.590.016

Hao mòn trong năm 22.390.843.400

Số cuối năm 99.598.433.416

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 70.471.792.802

Số cuối năm 48.080.949.402

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phần mềm máy tính	39.735.871.944	29.840.579.918

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cài đặt nâng cấp hệ thống phần mềm	366.559.299	548.475.363

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	548.475.363	93.262.903
Tăng trong năm	16.216.788.836	10.748.462.268
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 8)	(12.836.911.938)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(10.293.249.808)
Chuyển sang Chi phí trả trước CCDC	(3.561.792.962)	-
Số cuối năm	<u>366.559.299</u>	<u>548.475.363</u>

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)	Đơn vị tính: VND
Thuế giá trị gia tăng	450.000	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.237.276.512	13.315.386.905	
Thuế thu nhập cá nhân	454.451.000	579.689.136	
Tiền thuế đất	-	2.991.372.383	
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước cho năm 2019 (*)	134.270.921.570	90.863.853.497	
Lợi nhuận nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước cho năm 2018 theo kiến nghị của KTNN	-	3.388.480.000	
TỔNG CỘNG	150.963.099.082	111.138.781.921	

(*) Lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015.

Biến động thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước:

	Số đầu năm (trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	1.450.000	(1.000.000)	450.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	13.315.386.905	77.899.796.460	(74.977.906.853)	16.237.276.512	
Thuế thu nhập cá nhân	579.689.136	6.000.726.855	(6.125.964.991)	454.451.000	
Tiền thuế đất	2.991.372.383	5.486.911.384	(8.478.283.767)	-	
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước cho năm 2019 (Thuyết minh số 20.2)	90.863.853.497	294.300.214.899	(250.893.146.826)	134.270.921.570	
Lợi nhuận nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước cho năm 2018 theo kiến nghị của KTNN	3.388.480.000	-	(3.388.480.000)	-	
TỔNG CỘNG	111.138.781.921	383.689.099.598	(343.864.782.437)	150.963.099.082	

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người lao động	20.028.793.614	23.066.909.516

Phải trả người lao động bao gồm quỹ lương được trích lập với tỷ lệ tối đa 17% quỹ tiền lương thực hiện để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau dựa theo:

- ▶ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 1 tháng 9 năm 2016, hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; và
- ▶ Thông tư số 31/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 25 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong các tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bảo trì hệ thống phần mềm	2.608.280.628	4.265.000.000
Chi phí khác	194.183.130	192.488.450
TỔNG CỘNG	<u>2.802.463.758</u>	<u>4.457.488.450</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	40.343.422
Kinh phí công đoàn	184.037.141	174.027.020
Tiền đặt cọc và mua cổ phần của Nhà đầu tư (*)	20.019.451.400	26.629.206.120
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	741.866.400	547.822.730
Phí giám sát phải nộp cho UBCKNN (**) (thuyết minh 29.1)	23.588.891.945	19.001.947.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	526.446.723	942.725.834
TỔNG CỘNG	<u>45.060.693.609</u>	<u>47.336.072.828</u>

(*) Tiền đặt cọc của nhà đầu tư nộp cho Sở theo Quy chế đấu giá cổ phần của tổ chức phát hành và tiền mua cổ phần của Nhà đầu tư mà Sở phải chuyển cho tổ chức phát hành.

(**) Phí giám sát phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được trích lập theo Thông tư số 272/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, phí giám sát đối với Sở được tính theo tỷ lệ như sau:

- ▶ Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ: 0,009% giá trị giao dịch;
- ▶ Đối với trái phiếu: 0,0035% giá trị giao dịch; và
- ▶ Đối với giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ: 0,0004% giá trị giao dịch.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>Quỹ thưởng viên chức quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước			
Đầu năm	12.342.018.479	667.575.000	13.009.593.479
Trích lập trong năm	14.409.000.000	536.125.000	14.945.125.000
Điều chỉnh giảm quỹ thưởng năm 2017	-	(53.375.000)	(53.375.000)
Sử dụng quỹ	(16.584.668.025)	(839.199.999)	(17.423.868.024)
Cuối năm	<u>10.166.350.454</u>	<u>311.125.001</u>	<u>10.477.475.455</u>
Năm nay			
Đầu năm	10.166.350.454	311.125.001	10.477.475.455
Trích lập trong năm	16.443.500.000	450.125.000	16.893.625.000
Sử dụng quỹ	(20.197.939.064)	(225.000.000)	(20.422.939.064)
Cuối năm	<u>6.411.911.390</u>	<u>536.250.001</u>	<u>6.948.161.391</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	37.326.214.113	37.326.214.113

Trong năm, Sở không trích lập thêm quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch do số dư quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã đủ 5% vốn điều lệ thực có của Sở.

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.900.431.415	5.653.131.415
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	2.335.781.891	47.563.041.977
TỔNG CỘNG	<u>6.236.213.306</u>	<u>53.216.173.392</u>

Biến động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu năm	53.216.173.392	73.954.397.588
Sử dụng trong năm	(4.551.106.501)	(20.738.224.196)
Điều chuyển giá trị còn lại của TSCĐ từ quỹ KHCN sang sản xuất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 26</i>)	(42.428.853.585)	-
Cuối năm	<u>6.236.213.306</u>	<u>53.216.173.392</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		Vốn đã cấp và vốn bổ sung
	Vốn điều lệ VND	%	
Nhà nước	1.000.000.000.000	100	746.524.282.256

Theo Điều 5, Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg ngày 2 tháng 1 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, vốn điều lệ của Sở là 1.000.000.000.000 VND bao gồm:

- ▶ Vốn ngân sách nhà nước cấp cho Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chuyển giao; và
- ▶ Vốn ngân sách nhà nước bổ sung trong quá trình hoạt động từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo quyết định của Bộ Tài chính.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đã cấp và bổ sung	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Tổng cộng
Số đầu năm	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	248.284.393.912	248.284.393.912
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.945.125.000)	(14.945.125.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	-	-	(233.339.268.912)	(233.339.268.912)
Số cuối năm	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
Năm nay				
Số đầu năm	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	311.193.839.899	311.193.839.899
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(16.893.625.000)	(16.893.625.000)
- Lợi nhuận phải nộp NSNN (**)	-	-	(294.300.214.899)	(294.300.214.899)
Số cuối năm	746.524.282.256	253.475.717.744	-	1.000.000.000.000

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý được trích lập theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị quyết số 128/NQ-HĐQT do Hội đồng Quản trị ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2018.

(**) Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các Quỹ được nộp về ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 13).

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Quỹ đầu tư phát triển

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư và phát triển	<u>253.475.717.744</u>	<u>253.475.717.744</u>

Sở không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư phát triển do vốn chủ sở hữu của Sở đã bằng vốn điều lệ là 1.000.000.000.000 VND theo Công văn số 7325/BTC-TCNH ngày 2 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Biên bản kiểm tra của Bộ Tài chính về tình hình quản lý tài chính, đầu tư dự án, mua sắm tài sản năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ - tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (Đô la Mỹ)	3.101.371,69	2.566.325,63
Ngoại tệ - tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (Đô la Hồng Kông)	<u>49.488,13</u>	<u>49.488,13</u>

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán	463.318.779.652	414.328.474.146
Doanh thu dịch vụ niêm yết chứng khoán	7.964.791.641	7.975.971.899
Doanh thu dịch vụ kết nối trực tuyến	4.087.500.000	3.700.000.000
Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	2.015.000.000	2.040.000.000
Doanh thu dịch vụ phí đấu thầu, đấu giá	47.592.750.273	49.885.251.005
Doanh thu dịch vụ quản lý thành viên giao dịch	2.383.333.334	2.040.000.000
Doanh thu cung cấp thông tin	26.684.485.147	22.808.131.508
Doanh thu dịch vụ khác về hoạt động nghiệp vụ	321.500.000	278.000.000
TỔNG CỘNG	<u>554.368.140.047</u>	<u>503.055.828.558</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(299.552.246)	(528.327.297)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>554.068.587.801</u>	<u>502.527.501.261</u>

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.117.714.654	58.527.211.963
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.802.658	18.362.489
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.217.532.090
TỔNG CỘNG	58.124.517.312	59.763.106.542

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động nghiệp vụ		
Chi phí cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán	72.026.438.214	51.149.081.014
Chi phí cung cấp dịch vụ niêm yết chứng khoán	1.244.906.858	1.240.700.003
Chi phí cung cấp dịch vụ kết nối trực tuyến	492.378.762	349.628.045
Chi phí cung cấp dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	180.068.199	171.045.130
Chi phí cung cấp dịch vụ đấu thầu, đấu giá	8.573.469.596	10.654.149.094
Chi phí quản lý thành viên giao dịch	213.286.122	199.555.130
Chi phí cung cấp thông tin	7.292.184.326	6.574.597.833
Chi phí cung cấp dịch vụ khác	27.370.967	23.506.285
TỔNG CỘNG	90.050.103.044	70.362.262.534

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	27.449.990.413	26.827.840.674
Chi phí khấu hao	15.976.674.784	15.599.184.338
Phí giám sát phải nộp cho UBCKNN	85.541.357.096	94.660.636.802
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 6.1)	114.191.827	145.688.726
Chi phí vật liệu quản lý	1.755.153.637	1.841.277.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.865.037.899	3.243.235.201
Chi phí điện nước	4.281.937.484	4.037.338.482
Chi phí hội thảo, hội nghị	2.163.805.000	3.116.856.555
Chi phí quản lý tòa nhà	5.662.800.000	5.662.800.000
Chi phí thuê đất	5.486.911.384	5.486.911.382
Chi phí công tác trong và ngoài nước	4.089.624.349	4.555.423.677
Chi phí khác	19.386.108.419	15.816.217.667
TỔNG CỘNG	174.773.592.292	180.993.410.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.379.763	2.261.543
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	172.687.831	-
TỔNG CỘNG	181.067.594	2.261.543

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Thu nhập khác		
Quyết toán giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN đã chuyển sang phục vụ mục đích kinh doanh – <i>Thuyết minh số 19 (*)</i>	42.428.853.585	-
Các khoản thu nhập khác	52.763.279	251.641.497
Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	576.322.688	383.167.294
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	41.905.294.176	(131.525.797)

(*) Trong năm, Sở đã thực hiện chuyển giao phần giá trị còn lại của tài sản cố định từ quỹ phát triển khoa học công nghệ sang hoạt động kinh doanh. Phần giá trị còn lại là 42.428.853.585 VND, Sở đã hạch toán vào thu nhập khác tuân thủ theo quy định tại khoản 3 điều 13 Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ khoa học và công nghệ hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	69.375.000.000	61.925.000.000
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	33.749.000.000	33.185.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.067.000.000	23.873.000.000
Chi phí khác bằng tiền	121.632.695.336	132.372.673.438
TỔNG CỘNG	264.823.695.336	251.355.673.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Sở như sau:

Thuế suất TNDN cho Sở là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Sở sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (trình bày lại)</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77.899.796.460	62.516.753.113

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (trình bày lại)</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	389.093.636.359	310.801.147.025
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Sở	77.818.727.271	62.160.229.405
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	150.260.896	97.989.508
- Số thuế của năm trước phải nộp thêm	-	542.915.763
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(69.191.707)	(381.062.294)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Báo cáo của KTNN	-	96.680.731
Chi phí thuế TNDN	<u>77.899.796.460</u>	<u>62.516.753.113</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Sở khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Sở được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Sở với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Cơ quan quản lý	Phí giám sát phải nộp cho UBCKNN (Thuyết minh số 24)	85.541.357.096	94.660.636.802

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Loại chứng khoán		
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	182.113.300.050.431	16.390.197.005
Trái phiếu	1.938.975.157.683.680	67.864.130.518
Giao dịch mua bán lại (repo)	321.757.393.301.400	1.287.029.573
TỔNG CỘNG	2.442.845.851.035.510	85.541.357.096

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán</i>				
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Cơ quan quản lý	Phí giám sát phải nộp cho UBCKNN (Thuyết minh số 16)	23.588.891.945	19.001.947.702

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.975.837.000	4.825.125.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**29.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Sở có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Sở là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Sở.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba (3) loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá.

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Sở phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá đồng Đô la Mỹ của Sở được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (USD)		Quy đổi sang VND (*)	
	2019	2018	2019	2018
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	3.101.371,69	2.566.325,63	71.672.699.756	59.448.933.219
Mức độ rủi ro ngoại tệ	3.101.371,69	2.566.326,63	71.672.699.756	59.448.933.219

(*) Tỷ giá quy đổi USD so với VND tại thời điểm 31/12/2019 và 31/12/2018 lần lượt là 23.110 VND/1 USD và 23.165 VND/1 USD.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Sở (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Sở là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Đơn vị tính: VND
		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+5%	3.583.634.988
	-5%	(3.583.634.988)
Năm trước	+5%	2.972.446.661
	-5%	(2.972.446.661)

Rủi ro lãi suất

Trong năm, Sở không chịu rủi ro về lãi suất do Sở không có khoản vay nào. Các khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn có lãi suất cố định và kỳ hạn dưới một năm.

Rủi ro về giá

Trong năm, Sở không chịu rủi ro về lãi suất do Sở không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Sở cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Sở. Chính sách của Sở là chỉ giao dịch với khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Sở giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Sở và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Sở có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả khác với số tiền là 24.115.338.668 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19.944.673.536 VND) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn một năm.

Tài sản đảm bảo

Sở không thể chấp hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỐ LIỆU SO SÁNH**30.1 Điều chỉnh lại dữ liệu**

Trong năm, Sở đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu năm theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2018 Số trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>31/12/2018 Số sau điều chỉnh</i>
136	Phải thu ngắn hạn khác	39.252.697.329	3.485.160.731	42.737.858.060
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	107.653.621.190	3.485.160.731	111.138.781.921

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2018 Số trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>31/12/2018 Số sau điều chỉnh</i>
32	Chi phí khác	3.771.647.294	(3.388.480.000)	383.167.294
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.420.072.382	96.680.731	62.516.753.113

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2018 Số trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>31/12/2018 Số sau điều chỉnh</i>
01	Lợi nhuận trước thuế	307.412.667.025	3.291.799.269	310.801.147.025
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	10.242.531.817	(3.485.160.731)	6.757.371.086
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(48.797.658.939)	96.680.731	(48.700.978.208)

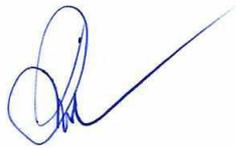
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Sở.



Người lập
Nguyễn Trọng Đông Nam



Phụ trách Kế toán
Trần Thị Mỹ An



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Nguyễn Như Quỳnh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

